

Số: 08 /TB-HĐTT

Hà Nội, ngày 21 tháng 10 năm 2020

THÔNG BÁO

Danh sách thí sinh dự thi tuyển viên chức năm 2020 của Viện Công nghiệp phần mềm và nội dung số Việt Nam

Căn cứ Luật Viên chức 58/2010/QH12 ngày 15/11/2010;

Căn cứ Thông tư số 03/2019/TT-BNV ngày 14/5/2019 của Bộ Nội vụ Sửa đổi, bổ sung một số quy định về tuyển dụng công chức, viên chức, nâng ngạch ngạch công chức, thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức và thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

Căn cứ kết luận tại Biên bản họp của Ban kiểm tra phiếu đăng ký thi tuyển của Hội đồng thi tuyển Viện Công nghiệp phần mềm và nội dung số Việt Nam.

Hội đồng thi tuyển viên chức của Viện Công nghiệp phần mềm và nội dung số Việt Nam thông báo:

1. Danh sách, số báo danh thí sinh đủ điều kiện tham dự kỳ thi tuyển viên chức (vòng 1): Theo Phụ lục 01 của Thông báo này.

Thí sinh rà soát, kiểm tra lại các thông tin cá nhân trong danh sách nêu tại Phụ lục 1 kèm theo Thông báo này. Nếu có thông tin gì chưa chính xác liên hệ với Thư ký Hội đồng tuyển dụng (Tel: 024.66566708, ltha@mic.gov.vn) chậm nhất 10h00 Thứ sáu ngày 30/10/2020 để xác minh, điều chỉnh phù hợp.

2. Nội dung, hình thức và lịch thi tuyển viên chức (vòng 1): Theo Phụ lục 02 của Thông báo này

3. Nội dung tài liệu ôn tập: Theo Phụ lục 03 của Thông báo này.

Hội đồng thi tuyển viên chức của Viện Công nghiệp phần mềm và nội dung số Việt Nam thông báo để thí sinh biết và thực hiện./.

Nơi nhận:

- Vụ TCCB (để ph/h);
- Viện trưởng (để b/c);
- Trung tâm Thông tin-Bộ TT&TT (để đăng lên Website Bộ);
- Website của Viện CNPM;
- Thành viên HĐTT;
- Ban Giám sát kỳ thi tuyển viên chức;
- Cá nhân tham gia thi tuyển;
- Lưu: VT, TCNS, HSTD.



Chu Minh Hoan

Phó Viện trưởng Viện Công nghiệp phần mềm và nội dung số Việt Nam

Phụ lục 01

DANH SÁCH THÍ SINH ĐỦ TIÊU CHUẨN THI TUYỂN VIÊN CHỨC NĂM 2020

(Kèm theo Thông báo số 68 /TB-HĐTTVC ngày 2/10/2020 của

Hội đồng tuyển dụng viên chức Viện Công nghiệp phần mềm và nội dung số Việt Nam)



STT	Họ và tên	Giới Tính	Ngày tháng năm sinh	Số báo danh	Vị trí thi tuyển	Chuyên ngành đào tạo	Trình độ, văn bằng	Ngoại ngữ	Tin học	Đối tượng ưu Tiên/Ghi chú
1	Phùng Văn Doanh	Nam	16/08/1985	BD001	Nghiên cứu phát triển sản phẩm phần mềm và nội dung số	CNTT	Thạc sĩ	B2	Thạc sĩ CNTT	Miễn thi Tin học
2	Nguyễn Văn Giang	Nam	11/07/1989	BD002	Nghiên cứu phát triển sản phẩm phần mềm và nội dung số	CNTT	Kỹ sư	B1	Kỹ sư CNTT	Miễn thi Tin học
3	Nguyễn Thị Hương	Nữ	23/01/1983	BD003	Nghiên cứu kinh tế thị trường	QTKD	Cử nhân	Đại học	Cao đẳng CNTT	Miễn thi Tin học; Miễn Tiếng Anh
4	Phạm Ái Ninh	Nữ	26/09/1996	BD004	Nghiên cứu chính sách phát triển công nghiệp phần mềm và nội dung số	Ngành luật	Cử nhân	Tiếng Anh C	Chứng chỉ 03	
5	Nguyễn Thanh Tùng	Nam	17/06/1990	BD005	Nghiên cứu chính sách phát triển công nghiệp phần mềm và nội dung số	CNTT	Kỹ sư	Tiếng Anh C	Kỹ sư CNTT	Miễn thi Tin học
6	Nguyễn Quý Thành Trung	Nam	13/12/1984	BD006	Nghiên cứu phát triển sản phẩm phần mềm và nội dung số	CNTT	Thạc sĩ	Tiếng Anh B	Thạc sĩ CNTT	Miễn thi Tin học
7	Nguyễn Ngọc Tĩnh	Nam	08/08/1974	BD007	Nghiên cứu phát triển dịch vụ phần mềm và nội dung số	Điện tử - Viễn thông	Thạc sĩ	Tiếng Anh C	Thạc sĩ xử lý TT&TT	Miễn thi Tin học
8	Nguyễn Thị Thủy	Nữ	13/12/1980	BD008	Nghiên cứu kinh tế thị trường	CNTT	Cử nhân	Tiếng Anh C	Kỹ sư CNTT	Miễn thi Tin học

Hà Nội, ngày tháng 10 năm 2020

TM. HỘI ĐỒNG

CHỦ TỊCH

THỦ KÝ HỘI ĐỒNG

Lương Thị Thu Hà

Chu Minh Hoàn



Phụ lục 02

NỘI DUNG, HÌNH THỨC, LỊCH THI TUYỂN VIÊN CHỨC NĂM 2020

(Kèm theo Thông báo số 08 /TB-HĐTTVC ngày 21/10/2020 của Hội đồng thi tuyển viên chức Viện Công nghiệp phần mềm và nội dung số Việt Nam)

I. Nội dung, hình thức:

1. Vòng 1: Thi trắc nghiệm trên giấy

a) Nội dung thi trắc nghiệm gồm 3 phần:

- Phần I: Kiến thức chung 60 câu hỏi về pháp luật viên chức; chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước và những hiểu biết cơ bản về ngành, lĩnh vực tuyển dụng; chức trách, nhiệm vụ của viên chức theo yêu cầu của vị trí việc làm dự tuyển. Thời gian thi 60 phút.

- Phần II: Ngoại ngữ tiếng Anh gồm 30 câu hỏi theo yêu cầu của vị trí việc làm. Thời gian thi 30 phút.

- Phần III: Tin học 30 câu hỏi theo yêu cầu của vị trí việc làm. Thời gian thi 30 phút.

b) Miễn phần thi ngoại ngữ (vòng 1) đối với các trường hợp sau:

- Có bằng tốt nghiệp đại học, sau đại học về ngoại ngữ;

- Có bằng tốt nghiệp đại học, sau đại học ở nước ngoài hoặc tốt nghiệp đại học, sau đại học tại cơ sở đào tạo bằng tiếng nước ngoài ở Việt Nam.

c) Miễn phần thi tin học (vòng 1) đối với các trường hợp có bằng tốt nghiệp từ trung cấp chuyên ngành công nghệ thông tin, tin học hoặc toán - tin trở lên.

d) Kết quả thi vòng 1 được xác định theo số câu trả lời đúng cho từng phần thi quy định tại điểm a mục này, nếu trả lời đúng từ 50% số câu trở lên cho từng phần thi thì người dự tuyển được thi tiếp vòng 2.

2. Vòng 2: Thi môn nghiệp vụ chuyên ngành (lịch thi sẽ thông báo cụ thể sau)

a) Nội dung thi: Kiến thức, năng lực, kỹ năng chuyên môn, nghiệp vụ của người dự tuyển viên chức theo yêu cầu của vị trí việc làm cần tuyển dụng.

b) Hình thức thi: Thi phỏng vấn.

c) Thang điểm: 100 điểm.

(Thi phỏng vấn thì không thực hiện việc phúc khảo kết quả thi vòng 2)

d) Thời gian thi: Thi phỏng vấn 30 phút.

II. Lịch thi tuyển viên chức vòng 1:

- Ngày 30/10/2020: 15h thí sinh có mặt tại tầng 10, 115 Trần Duy Hưng, Cầu Giấy, Hà Nội (Tòa nhà cục Tần số vô tuyến điện) để xem số báo danh, phòng thi, sơ đồ vị trí các phòng thi và nghe phổ biến nội quy thi, hình thức, thời gian thi đối với từng phần thi, môn thi.

- Ngày 31/10/2020: Thí sinh có mặt để thi tại tầng 10, 115 Trần Duy Hưng, Cầu Giấy, Hà Nội:

+ **7h30': Dự khai mạc kỳ thi và nghe phổ biến các văn bản có liên quan**

+ **Phần I: Kiến thức chung: 60 câu hỏi**

+ **Thi trắc nghiệm trên giấy 60 phút:** 8h40' gọi thí sinh vào phòng thi, làm bài từ 8h50 đến 9h50 sáng Thứ bảy ngày 31/10/2020.

+ **Phần II: Ngoại ngữ tiếng Anh: 30 câu hỏi**

+ **Thi trắc nghiệm trên giấy 30 phút:** 10h10' gọi thí sinh vào phòng thi, làm bài từ 10h20 đến 10h50 sáng Thứ bảy ngày 31/10/2020

+ **Phần III: Tin học: 30 câu**

+ **Thi trắc nghiệm trên giấy 30 phút:** 11h10' gọi thí sinh vào phòng thi, làm bài từ 11h20 đến 11h50 sáng Thứ bảy ngày 31/10/2020.

TM. HỘI ĐỒNG
CHỦ TỊCH



Chu Minh Hoan

**Phụ lục 03** **NỘI DUNG ÔN TẬP THI TUYỂN VIÊN CHỨC NĂM 2020**

(Kèm theo Thông báo số 08/TB-HĐTTVC ngày 21/10/2020 của Hội đồng thi tuyển viên chức Viện Công nghiệp phần mềm và nội dung số Việt Nam)

Hội đồng thi tuyển viên chức năm 2020 của Viện Công nghiệp phần mềm và nội dung số Việt Nam xin đăng tải nội dung ôn tập thi tuyển viên chức năm 2020 của Viện như sau:

I. Môn thi Kiến thức chung:

1. Luật Viên chức (Văn bản hợp nhất số 26/VBHN-VPQH ngày 16/12/2019).
2. Chương III (trách nhiệm bồi thường, hoàn trả) của Nghị định số 27/2012/NĐ-CP ngày 04/6/2012 của Chính phủ quy định về Quy định về xử lý kỷ luật viên chức và trách nhiệm bồi thường, hoàn trả của viên chức.
3. Nghị định số 112/2020/NĐ-CP ngày 18/9/2020 của Chính phủ quy định về xử lý kỷ luật cán bộ, công chức, viên chức;
4. Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;
5. Nghị định số 90/2020/NĐ-CP ngày 13/8/2020 của Chính phủ quy định về đánh giá, xếp loại chất lượng cán bộ, công chức, viên chức;
6. Nghị định số 30/2020/NĐ-CP ngày 05/3/2020 của Chính phủ về công tác văn thư;
7. Nghị định 90/2020/NĐ-CP ngày 13/8/2020 về đánh giá, xếp loại chất lượng cán bộ, công chức, viên chức.
8. Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban chấp hành Trung ương về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập.

II. Môn thi thi học cơ bản**1. Hiểu biết về CNTT cơ bản:**

Hiểu thuật ngữ phần cứng máy tính. Phân biệt thiết bị trung tâm và thiết bị ngoại vi.

Biết các thiết bị ngoại vi chính: Thiết bị lưu trữ, thiết bị xuất/nhập, thiết bị mạng và truyền thông. Biết các thiết bị ngoại vi được nối với thiết bị trung tâm qua các cổng.

- Các đơn vị đo lường thông tin, đo tốc độ bộ xử lý, tốc độ truyền tin trên mạng

- Hiểu khái niệm phần mềm và vai trò của phần mềm. Phân biệt hai loại phần mềm chính: phần mềm hệ thống (Ví dụ: hệ điều hành) và phần mềm ứng dụng.

- Hiểu chức năng của hệ điều hành, biết tên của một số hệ điều hành thông dụng (ví dụ: Ubuntu, Linux, Windows, Mac OS).

- Biết chức năng của một số phần mềm ứng dụng thông dụng: Xử lý văn bản, bảng tính, hệ quản trị cơ sở dữ liệu, trình chiếu, thư điện tử, trình duyệt web, biên

tập ảnh, trò chơi máy tính và một số phần mềm khác.

- Biết khái niệm phần mềm nguồn mở, phân biệt được phần mềm thương mại và phần mềm nguồn mở. Biết tên và chức năng của một số phần mềm nguồn mở thông dụng xử lý văn bản, bảng tính, trình chiếu, thư điện tử, trình duyệt web, biên tập ảnh.

- Hiểu khái niệm mạng máy tính, vai trò của các mạng máy tính. Phân biệt mạng cục bộ (LAN), mạng diện rộng (WAN). Hiểu khái niệm và vai trò của máy khách/máy chủ.

- Hiểu các dịch vụ Internet khác nhau dành cho người dùng: Thương mại điện tử (e-commerce), ngân hàng điện tử (e-banking), chính phủ điện tử (e-government).

- Hiểu khái niệm và vai trò của tên người dùng (user name), mật khẩu (password) khi truy nhập mạng và Internet. Biết cách sử dụng mật khẩu tốt (không chia sẻ mật khẩu, thay đổi thường xuyên, chọn mật khẩu có độ dài thích hợp, xen lẫn giữa chữ cái và số).

- Biết khái niệm và tác dụng của tường lửa (firewall).

- Hiểu, phân biệt được các thuật ngữ phần mềm độc hại (malware) như virus, worms, trojan, spyware, adware. Biết cách thức mã độc xâm nhập, lây lan trong hệ thống máy tính.

- Bảng mã, font chữ, tác dụng của bảng mã Unicode

2. Hệ điều hành Windows 7:

- Một số cách thiết lập cơ bản, cá nhân hóa Windows 7 (như chế độ bảo vệ màn hình; thiết lập độ phân giải của màn hình; đặt chế độ màn hình nghỉ; đặt ngày, tháng, năm cho máy tính,...)

- Một số phím tắt cơ bản hay sử dụng (chụp ảnh màn hình, trợ giúp,...)

- Khái niệm Shortcut, cách thiết lập Shortcut trên màn hình nền.

- Quy định tên thư mục, tệp tin.

- Thao tác để tìm kiếm một tệp (file) trong ổ đĩa.

- Thao tác xóa một phần mềm đang được cài đặt trong máy tính; Xóa vĩnh viễn một thư mục hoặc một tệp tin.

- Các thao tác khác:

- + Chuyển đổi qua lại giữa các ứng dụng trong Windows

- + Chọn nhiều file liên tục trong danh sách file

- + Chọn nhiều file không liên tục trong danh sách file

- + Thoát khỏi một chương trình ứng dụng

- + Bật, tắt máy tính đúng cách

- + Tắt chương trình bị treo

- + Sao chép, di chuyển thư mục, tệp tin

- + Xóa tệp tin qua hoặc không qua thùng rác

- + Một số phần mềm cơ bản trong Windows (máy tính, đồ họa, soạn văn bản,

...)

3. Microsoft Word 2010

- Ứng dụng của phần mềm Microsoft Word
- Khởi động, ra khỏi phần mềm Microsoft Word, lưu văn bản, mở lại văn bản đã lưu.
- Thiết lập các chế độ làm việc cơ bản.
- Các phím tắt cơ bản hay sử dụng khi soạn thảo văn bản trên Microsoft Word (Lưu, mở tệp, in ấn, định dạng đậm, nghiêng,...)
- Các thao tác cơ bản trên khối: Chọn khối, sao chép, di chuyển, xóa, tìm kiếm và thay thế,...
- Các thao tác định dạng: Phong chữ - Font, đoạn - Paragraph, liệt kê - Bullets and Numbering, định vị - Tabs, chỉ số trên, chỉ số dưới.
- Chèn: Ký tự đặc biệt - Symbol, hình ảnh - Picture, khung chữ - Text box, chữ nghệ thuật - WordArt, đánh số trang - Page numbers, tệp tin, ký hiệu - thứ tự đầu dòng, đường kẻ, công thức toán học, biểu đồ,...
- Tạo chú thích.
- Bảng biểu - Table: Chèn bảng, xóa cột, xóa dòng, tách bảng, trộn ô, tùy chỉnh bảng, sử dụng thanh công cụ bảng biểu Tables and Borders, sử dụng một số hàm số trong bảng,...
- Định dạng trang in khổ giấy, Tiêu đề trang - chân trang, In ấn...
- Bảo mật file: đặt password cho file văn bản
- Quy định về định dạng văn bản hành chính (Thông tư 01/2011/TT-BNV)

4. Microsoft Excel 2010:

- Ứng dụng của phần mềm Microsoft Excel
- Khởi động, ra khỏi phần mềm Microsoft Excel, lưu bảng tính, mở lại bảng tính đã lưu.
- Thiết lập các chế độ làm việc cơ bản.
- Các phím tắt cơ bản hay sử dụng khi sử dụng Microsoft Excel (Lưu, mở tệp, in ấn, sửa nội dung ô, xuống dòng trong ô,...)
- Khái niệm địa chỉ: Tương đối, tuyệt đối, hỗn hợp. Ứng dụng vào thực tế khi sử dụng trong Excel.
- Thao tác và Quản lý bảng tính:
 - + Tạo mới, mở, đóng bảng tính; Đổi tên bảng tính; Chèn thêm bảng tính;
 - + Thêm hoặc xóa hàng hoặc cột trong bảng tính.
 - + Di chuyển con trỏ trong bảng tính: Sang phải, sang trái, lên, xuống một cột, một hàng; Lên, xuống màn hình khuất trên, khuất dưới, khuất trái, khuất phải.
- Quản lý cửa sổ bảng tính
 - + Chê đôi cửa sổ bảng tính; Cố định một phần bảng tính;
 - + Thao tác với thanh công cụ.

- Xử lý dữ liệu:
 - + Sửa, xóa dữ liệu;
 - + Sắp xếp dữ liệu;
 - + Lọc dữ liệu theo tiêu chuẩn.
- Tạo và chỉnh sửa biểu đồ:
 - + Tạo biểu đồ tự động;
 - + Tạo biểu đồ từ số liệu trong bảng tính;
 - + Sửa biểu đồ: kiểu biểu đồ, kiểu chữ trong biểu đồ, màu sắc...
 - + Dịch chuyển, sửa chữa kích cỡ biểu đồ.
- Một số hàm thông dụng: IF, ROUND, TRUNC, SUM, AVERAGE, MAX, MIN, COUNT, COUNTA, RANK, VALUE
- Hàm, toán tử xử lý chuỗi ký tự: LOWER, UPPER, LEFT, RIGHT, Dấu ""
- Hàm logic: AND, OR
- Hàm tìm kiếm: VLOOKUP, HLOOKUP
- Hiểu các lỗi gặp phải khi sử dụng biểu thức (Ví dụ: #NAME?, #DIV/0!, #REF!).
- In ấn trong Excel: In một vùng của bảng tính; in lặp lại tiêu đề bảng tính tại các trang sau.

5. Microsoft PowerPoint 2010:

- Ứng dụng của phần mềm Microsoft PowerPoint
- Khởi động, ra khỏi phần mềm Microsoft PowerPoint, lưu bài trình bày, mở lại bài trình bày đã lưu.
- Thiết lập các chế độ làm việc cơ bản.
- Các phím tắt cơ bản hay sử dụng khi sử dụng Microsoft PowerPoint (Lưu, mở tệp, in ấn, định dạng,...)
- Thao tác tạo một bản trình bày (Presentation) mới, sử dụng thiết kế mẫu Design Templates.
- Thao tác chọn mẫu bố cục Slides.
- Thao tác tạo các hiệu ứng cho Slides.
- Thao tác xóa Slide, sao chép một Slide, thêm Slide.
- Thao tác chèn phim vào Slide.
- Thao tác in ghi chú cho Slide.
- Thao tác chèn: Phim, ảnh, biểu đồ vào Slide.
- Thao tác trình chiếu slide
- Thao tác kết nối máy tính với máy chiếu để trình chiếu slide
- Hiểu các hiệu ứng hoạt hình Animation và Slide Transittion

6. Mạng, Internet và hòm thư điện tử:

- Khái niệm Mạng cục bộ; mạng diện rộng, mạng Internet.
- Hiểu khái niệm dịch vụ Internet và vai trò của nhà cung cấp dịch vụ Internet (ISP)
- Kể tên một số phần mềm trình duyệt Internet.
- Tác dụng của các chức năng phổ biến trên trình duyệt web (history, favorites, Bookmark...)
- Các thao tác cơ bản khi sử dụng phần mềm trình duyệt (Ví dụ như Chrome): Gõ địa chỉ, sao chép thông tin trên mạng, đặt địa chỉ trên mạng internet làm trang chủ, lịch sử truy cập, các trang ưa thích,...
- Hiểu thuật ngữ World Wide Web và web. Hiểu các khái niệm: địa chỉ của một tài nguyên trên Internet (URL - Uniform Resource Locator), cấu trúc và các thành phần của nó; siêu liên kết (hyperlink). Nhận biết một website được bảo mật (Ví dụ: giao thức https, ký hiệu “khóa”).
- Biết khái niệm bộ (máy) tìm kiếm (search engine) và biết tên một số bộ tìm kiếm phổ biến.

III. Môn thi tiếng Anh

A/ Phương thức làm bài:

- Thí sinh được kiểm tra kỹ năng sử dụng ngôn ngữ, kỹ năng đọc, viết môn tiếng Anh, dạng bài trắc nghiệm khách quan trên giấy, mỗi câu hỏi gồm 04 phương án trả lời và chỉ có duy nhất một phương án đúng.
- Thời gian làm bài: 30 phút (30 câu hỏi)
- Trình độ Bậc 2 (A2) theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam ban hành kèm theo thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24/01/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Nội dung: Ngoại ngữ dùng để giao tiếp hàng ngày

- Giáo trình tham khảo: Life lines, New Headway, New English File,

B/ Nội dung ôn tập và các ví dụ:

1. Category:

1.1. Verbs and verb forms (Động từ và dạng của động từ)

1.1.1 Verbs (Động từ):

- to be, to have, to do, to make, to answer, to bring, to hope, to get, to discuss, to change, to dress, to eat, to follow...

- phrasal verbs: call back, get back, get off, get on, grow up, pick up, put on, stand up, take off, try on, turn on, turn off...

1.1.2 Modal verbs (Động từ khuyết thiếu):

- can (*ability now, request*)

- could (*ability in the past, possibility; polite request, suggestions*)

- should, shouldn't (*advice*)

- have to (*must do st*)

- may/might (*weak possibility at present or in the future*)

- would (*wishes, preferences*)

1.1.3 Forms of verb (Các dạng của động từ):

- Imperatives
- Infinitives (*with and without to*) after verbs and adjectives
- Gerunds (*-ing* form) after verbs and prepositions

E.g.:

-in class, please. (Don't talk, Not to talk, Not talking, Not talk)
-in please, we have just come. (Come, To come, Coming, Came)
-cigarettes is bad for your health. (Smoke, Smoking, Smoked, To smoke)
- Children likepicture books. (read, reading, to read, to reading)
- English people are interested infootball matches at weekends. (watch, to watch, watching, watched)
- She wantsin the countryside because it's peaceful. (live, living, to live, lived)

1.2. Nouns (Danh từ)

- Singular and plural (*regular and irregular forms*)
- Countable and uncountable nouns with *some* and *any*
- Compound nouns
- Possessive case with 's & s'

Eg:

- How manyare there in your family? (child, children, childs, childrens)
- This ishouse and that is hers. (Alice's, Alice, of Alice, of Alice's)
- I saw some(butterfly, butterflys, butterflies, butterflyes) in the garden.
- Do you have(some, any, many, a lot) money? Can I borrow (any, some, much, many)?
- I always wait for a bus at the (bus stop, post office, police station, traffic light)
- How much(money, moneys, moneyes, moneies) do you need?

1.3. Adjectives (Tính từ):

- Colors, size, shape, quality, nationality
- Cardinal and ordinal numbers
- Possessive: *my, your, his, her, etc*
- Quantitative: *some, any, many, much, a few, a lot of every.*
- *-ing/ -ed*
- Comparision: equal, comparative and superlative (regular and irregular)

Eg.:

- Tom is from England. He is(England, English, Germany, German).
- I would like to buy thisbook. (interesting, interested, boring, bored)
- My room isthan yours. (biger, bigger, more big, more bigger)

- Among my friends, Lan is theof all. (most interesting, more interesting, so interesting as, as interesting as)

- His task is asas mine (difficult, more difficult, the most difficult, most difficult)

-Billy is thestudent in his class. (good, gooder, best, better)

1.4. Adverbs (Trạng từ):

-Regular and irregular forms

-Manner (*quickly, carefully, etc.*)

-Frequency (*often, never, twice a day, weekly, etc.*)

-Definite time (*now, yesterday, already, just, yet, etc.*)

- Degree (*with adjectives/adverbs: very, too, so, quite, so much a lot, etc.*)

- Place (*here, there, etc.*)

- Sequencing (*first, then, after that, etc.*)

- Certainty (*maybe, perhaps*)

- Attitude, viewpoint (*actually, unfortunately, of course, etc*)

E.g.:

- He can run very No one can catch him. (fast, fastly, slow, slowly)

- Linh does her work very She is a good worker. (careful, carefully, bad, badly)

- She plays the guitar rather(good, well) and she can dance (gracefully, graceful, grace)

- Shegoes to school early. She is never late for school. (always, sometimes, often, never)

- They haven't done their homework(already, just, never, yet)

- I don't like living in England. The weather iscold for me. (too, so much, a lot, enough)

- I waited for her for two hours.she didn't come. (Unfortunately, Maybe, Perhaps, Actually)

1.5. Pronouns (Đại từ):

- Personal (*subject, object*)

- Impersonal: *it, there*

- Demonstrative: *this, that, these, those*

- Indefinite: *something, everybody, some, any, etc.*

E.g.:

- That man is my boss.manages the office well. (He, His, She, Her)

-computers are made in Japan (This, These, They, There).

-wants to be happy. (Everybody, Something, Nobody, Anything)

1.6. Articles (Mạo từ/Quán từ):

- a/an + countable nouns

-the + countable/ uncountable nouns

E.g.:

- I haveaunt in America. (a, the, an, 0)

- They live in(a, an, the, 0) house in the country house is large.
(a, an, the, 0)

- His wife playspiano beautifully. (a, that, the, this)

- Nowadays, we usecomputers to do our work. (a, an, the, 0)

1.7. Prepositions (Giới từ):

- Location: *to, on, inside, next to, at (home), etc.*

- Time: *at, on, in, etc.*

- Direction: *to, into, out of, from, etc.*

- Instrument: *by, with*

- Prepositions following:

*adjectives: *afraid of interested in...*

*verbs: *laugh at, ask for, etc.*

Eg:

- We always go(on, in, at, of) holiday(on, at, in, of) summer.

- Do you have to gowork at weekends? (at, to, in, on)

- They arrivedhere (on, at, in, of) August 1st.

- I'll see youthere (on, at, in, 0) tomorrow.

- She went to work(by, with, in, of) car.

- "How did you travel to France?" "We wentplane." (on, in, by, of)

- My children go to schoolfoot everyday. (on, by, in, of)

- My son doesn't like asking his mumpocket money. (to, at, for, of)

- We're leaving3 o'clock this Sunday. (on, in, at, of)

- Don't be latethe meeting. (to, in, for, of)

- It takes him four hours to goHanoiPhu Tho. (from/to,
from/from, from/in, to/in)

1.8. Connectors (Từ nối):

- and, but, although

- when, while, until, before, after, as soon as

- because, since, if, however, so, also

Eg:

- He went to school latehe missed the bus. (when, but, because, so)

- The childrengames while their parentstogether. (were
playing/ were chatting, played/ chatted, play/chat, have played/have chatted)

- Linda has only some money in her pocket, she has much money in
the bank. (and, although, but)

1.9. Interrogatives (Từ để hỏi)

- What, What (+ noun)

- Where, When

- Who, Whose, Which

- How, How much, How many, How often, How long

- Why

Eg:

-from Hanoi to Da Nang? (How far, How far it is, How far is it, How
far is)

- "do you work?" "In Hanoi". (What, How, Where, When)

- ".....did you do that?" "Because I needed something to eat." (What, Why, Who, When)

- "..... is this watch?" "It's \$100." (How many, What price, How much, Which price)

- ".....do you go out for dinner?" "We eat out twice a month." (How much, How long, How often, How)

- ".....is she living with?" "Her family: parents, an older sister and a brother." (Which, Who, Where, What)

1.10. Quantifiers (Từ chỉ số lượng)

- each, all, both, no

- all of, some of, both of, many of, any of, each of, (a number) of

E.g.:

- I have two sisters.them are farmers. (Both of, Some of, Each of, All of)

- I can't buy that shirt. I havemoney. (some, all, no, each)

2. Tenses (Các thì):

- Present simple: *states, habits, truths*

- Present continuous: *actions that are happening at present*

- Present perfect simple:

*recent past *with just*

*indefinite past *with never, ever (experience with ever, never)*

*unfinished past *with for, since*

- Past simple: *past events/ finished actions in the past*

- Past continuous: *actions that were happening at a specific moment in the*

past

- Future with *going to: future plans*

- Future with *will, shall*

E.g.:

- The Earthround the Sun. (goes, is going, went, was going)

- We officials of Hanoi People's Committee. (are being, are, is being, is)

- She usuallyto work late. (go, goes, went, was going)

- At the moment, all of us for the exam on 27th of October. (prepare, are preparing, prepared, were preparing).

- We .the exam on 4th of August. (take, ate taking, will take, have taken)

- "Where the Head?" "She now in the Hall, making a speech." (is/is, is/is being, was/was, was being/ was)

- Imy work. I'm on the way home. (have just finished, just finish, just finished, am just finishing)

- you ever to England? (Did/be, Were/ 0, Have/been, Will/be)

- He in this company for ten years. (worked, has worked, works, have worked)

- They have been there since(last Saturday, at 6 o'clock, a week, tomorrow)

-at home yesterday? (Do you stay, Did you stay, Have you stayed, Will you stay)

- Ia new TV two days ago. It costs 7 million. (buy, bought, have bought, will buy)
- Thomasbusy last Saturday. (is, has been, was, will be)
-you at school yesterday morning? (Were, Are, Do, Did)
- At this time last weekends, sheher holiday in a luxury resort in Nha Trang. (spent, was spending, has spent, is spending)
- We the museum this afternoon. Will you go with us? We have enough tickets for us. (visit, are going to visit, will visit, have visited)
- The Governmenta new bridge across this river next year. (build, shall build, is going to build, have built)
- How oftenyour grandparents? (did you visit, will you visit, do you visit, are you visiting)
- How longin this city? (does she live, is she living, has she lived, shall she live)
- What last Sunday? (did you do, do you do, have you done, will you do)
- In the year 2050, people under the sea. (live, will live, are going to live, have lived)
-Paul? (Are you going to marry, Shall you marry, Do you marry, Are you marrying)

3. Conditional sentences (Câu điều kiện):

- Type I: If + present simple, future simple
- Type 2: If + were/ V-ed, would/wouldn't... + V
- E.g.:**
- If it rains a lot, treesin our garden (will die, dies, is going to die, would die)
- If itfine tomorrow, wecamping. (is/will go, is/go, will be/go, will be/will go)
- You can get high evaluation from the Director Board if youyour best. (try, tried, are trying, were trying)
- I wouldn't do that if I you. (am, was, were, are)
- If we were here now, wetennis with you. (could play, play, played, will play)
- Where..... if you move to Ho Chi Minh City next month? (did you work, would you work, will you work, could you work)
- What if you had much power? (will you do, can you do, would you do, did you do)

4. Relative clauses (Mệnh đề quan hệ)

- defining *which, who, that* in relative clauses
- non-defining with *which, who* in relative clauses
- E.g.:**
- We are talking about the man..... set first foot on the Moon. (which; who; which; who)
- I love the manageryou are talking about. (which; which; that; that)
- This is my mother,lived in the countryside all her life. (which, who,

that, 0)

5. Verb Patterns:

- Gerunds after *prepositions*
- Verbs followed by *the gerund*
- Verbs followed by *an infinitive*
(common only)

E.g.:

- I am bored withat home all day. (stay, staying, to stay, to staying)
- I enjoyat weekends. (to fish, fishing, fish, to fishing)
- They decidedmarried. (get, got, getting, to get)
- Tony went to the post officea bill. (pay, paying, paid, to pay)
- She was working while I passed by. She stopped and we talked about herlast holiday. (working, to work, work)
- She was working while I passed by. I asked her about the way to London. She stopped me the way. (showing, to show, show)
- Rememberthe lights after work. (turn off, turning off, to turn off, to turning off)

6. Passive voice (Câu bị động)

- Affirmative Passive of: Present Simple, Past Simple

E.g.:

- Flowersin the early morning. (cut, cuts, are cut, is cut)
- My caryesterday in a good garage. (was repaired, repaired, is repaired, repairs)
- Whereyour watch? (is .made, does.....make, do.....make, aremade)
- My computerin America. (was make, made, makes, was made)
- The children to school every morning by a careful driver. (are taken, take, took, is taken)
- Until 9 last night, the workvery well. (is finished, was finished, finishes, finished)

7. Question tags (Câu hỏi đuôi):

- Limited range of question tags

E.g.:

- It is interesting,it? (is, isn't, was, wasn't)
- They go to school,they? (do, don't, did, didn't)

8. Reading topics:

Cuộc sống, công việc hàng ngày, các hoạt động giải trí, các thành phố lớn trong nước và trên thế giới, giao thông, giao thông, môi trường, các thành tựu khoa học

E.g.:

A morning in the life of Paula Radcliffe - Marathon Runner

8.30 a.m.

Sometimes, my daughter Isla wakes me and my husband, Gary, up, or, more often, we wake her up. After I get up, I always check my pulse. It's usually 38-40 beats per minute. If it is too high, I rest for the day. It's so important to listen to my

body. I have a drink and a snack while giving Isla her breakfast.

9.30 a.m.

We take Isla to nursery and then I start my training. I run, and Gary rides his bike next to me and gives me drinks. Four times a week, I have a cold bath or go for a swim in a lake after training.

12.30 p.m.

I pick up Isla from nursery and we go home and I eat a big lunch of cereal and fruit. Then I have rice and salmon, or toast and peanut butter. I try to eat as soon as possible after training. After lunch, usually at 2.30 p.m. I play with my daughter.

Questions:

- What is the passage about?/ What is the main idea of the passage?

A. Paula's morning B. Paula's life C. Paula's family D.

Paula's work

- What does Paula Radcliffe have for breakfast?

A. a drink and a snack B. cereal and fruit
C. rice and salmon D. toast and peanut butter

- Why does she always check her pulse after getting up?

A. Listening to her body is important.
B. She wants to rest for a day.
C. She checks it to have a big breakfast.
D. She likes it to be high.

- How often does she have a cold bath or go for a swim after training?

A. every week B. four times a week
C. every day D. four times a day

- What time does she pick up her daughter?

A. 8.30 a.m. B. 9.30 a.m. C. 12.30 p.m. D. 2.00 p.m.

- Which is TRUE about Paula Radcliffe?

A. Isla, her daughter, wakes her and husband up every morning.
B. She takes Isla to nursery at 9.30 a.m.
C. While she runs, Gary rides his bike next to her and gives her drinks.
D. She eats a big lunch of cereal and fruit.

9. Sentence- structures for rewriting:

- What + be + the price of + noun?

- How much + be + noun?/ How much + do/does + noun cost?

- show the way to, how to get to

- have + noun / There + be + noun

- S + be + adj + pre. + V

- S + V + adverb

- spend time + V-ing

- It takes/took + sb + time + to-V

- remember to-V, don't forget to-V

- like to-V/ V-ing

- be fond of/ keen on + V-ing

- To- V/ gerund + be + adj

- It's + adj+ to-V
- too + adj/adv + to-V
- so + adj/adv + that + negative/ possitive
- adj/adv + enough + to-V
- Combine sentences by using relatives: who, whom, which...
- Conditional sentences.
- Present situation 4 Conditional sentence Type 2.
- Active 4 Passive
- Comparisons.
- Shall ? (as offers)
- be sure + clause
- Let's ... (as suggestions)
- What a/an + noun phrase (+ clause)

Eg:

1. Somebody cleans the room everyday.
 - A. The room cleans everyday by somebody.
 - B. The room is cleaned everyday.
 - C. The room are cleaned everyday.
 - D. The room is cleaned everyday by somebody.
2. That skirt is too small for my daughter to wear.
 - A. That skirt is so small that my daughter can't wear it.
 - B. That skirt is such small that my daughter can't wear it.
 - C. That skirt is so small that my daughter can wear it.
 - D. That skirt is such small that my daughter can wear it.
3. People/ prefer/ spend/ money/ earn/ it.
 - A. Most people prefer spending it to earning money.
 - B. Most people prefer it spending to earning money.
 - C. Most people prefer spending money to earning it.
 - D. Most people prefer it spending money to earning.
4. She woke up early. She wanted to complete the work in time.
 - A. She woke up early so that she could complete the work in time.
 - B. She could complete the work in time so she woke up early.
 - C. She could complete the work in time so that she woke up early.
 - D. She woke up early so that she wanted to complete the work in time.

III. Môn thi nghiệp vụ chuyên ngành

Vị trí 1: Nghiên cứu phát triển sản phẩm phần mềm và nội dung số:

- Luật Công nghệ thông tin của Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam số 67/2006/QH11 ngày 29/06/2006 (Điều 1 đến Điều 28).

- Nghị định của Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam số 71/2007/NĐ-CP ngày 3/5/2007 Quy định chi tiết và hướng dẫn thực hiện một số điều của Luật Công

nghe thông tin về công nghiệp công nghệ thông tin.

- Công nghệ phần mềm: Nhập môn Công nghệ phần mềm, Thạc Bình Cường
- Cấu trúc dữ liệu và giải thuật: Giáo trình Cấu trúc dữ liệu và giải thuật, Trần Hạnh Nhi, Dương Anh Đức.

Vị trí 2: Nghiên cứu phát triển dịch vụ phần mềm và nội dung số

- Luật Công nghệ thông tin của Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam số 67/2006/QH11 ngày 29/06/2006 (Điều 1 đến Điều 28).

- Nghị định của Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam số 71/2007/NĐ-CP ngày 3/5/2007 Quy định chi tiết và hướng dẫn thực hiện một số điều của Luật Công nghệ thông tin về công nghiệp công nghệ thông tin.

- Quản lý dự án: Bài giảng Quản lý dự án Công nghệ thông tin, Phạm Thảo, Viện Công nghệ thông tin và Kinh tế số, NXB Đại học Kinh tế Quốc dân

Vị trí 3: Nghiên cứu kinh tế thị trường

- Luật Công nghệ thông tin của Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam số 67/2006/QH11 ngày 29/06/2006 (Điều 1 đến Điều 28).

- Nghị định của Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam số 71/2007/NĐ-CP ngày 3/5/2007 Quy định chi tiết và hướng dẫn thực hiện một số điều của Luật Công nghệ thông tin về công nghiệp công nghệ thông tin.

- Nghị định của Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam số 73/2019/NĐ-CP ngày 5/9/2019 Quy định quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước.

- Nghiên cứu thị trường: Giáo trình Nghiên cứu thị trường, Nguyễn Đình Thọ, Nguyễn Thị Mai Trang, Nhà xuất bản kinh tế.

- Các phương pháp, hệ thống xếp hạng ICT ở Việt Nam và thế giới
- Các báo cáo thị trường ICT ở Việt Nam.

Vị trí 4: Nghiên cứu chính sách phát triển công nghiệp phần mềm và nội dung số

- Luật Công nghệ thông tin của Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam số 67/2006/QH11 ngày 29/06/2006 (Điều 1 đến Điều 28).

- Nghị định của Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam số 71/2007/NĐ-CP ngày 3/5/2007 Quy định chi tiết và hướng dẫn thực hiện một số điều của Luật Công nghệ thông tin về công nghiệp công nghệ thông tin.

- Quyết định 392/2015/QĐ-TTg Phê duyệt Chương trình mục tiêu phát triển ngành công nghiệp công nghệ thông tin đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2025.

- Chỉ thị 01/CT-TTg ngày 14/01/2020 về Thúc đẩy phát triển doanh nghiệp công nghệ số Việt Nam.

Trên đây là nội dung ôn tập thi tuyển viên chức năm 2020, Hội đồng thi tuyển Viện Công nghiệp phần mềm và nội dung số Việt Nam xin thông báo như trên đến toàn thể các ứng viên đã đăng ký và đủ điều kiện thi được biết.

TM. HỘI ĐỒNG
CHỦ TỊCH



Chu Minh Hoan